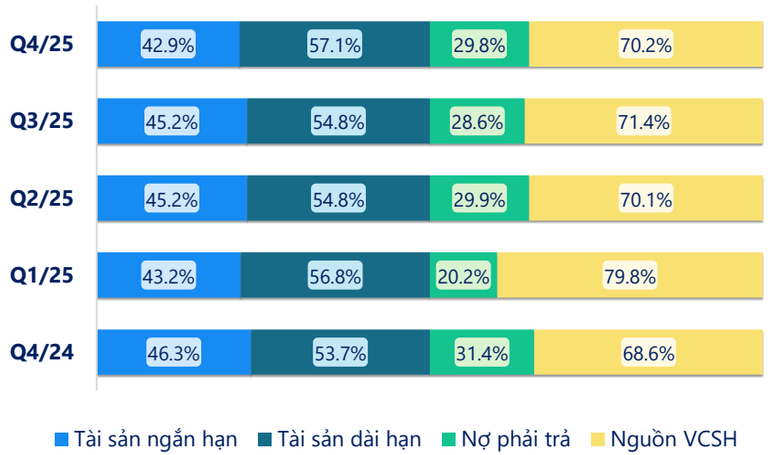
FireAnt

CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	59,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	66,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,578
SL cổ phiếu LH	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
P/E	11.5
EPS	5,159

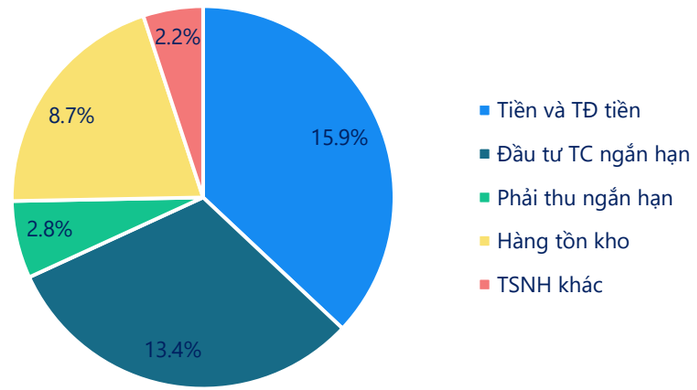
	YTD	1T	3T	6T
BTW	50.7%	-1.0%	-8.6%	17.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

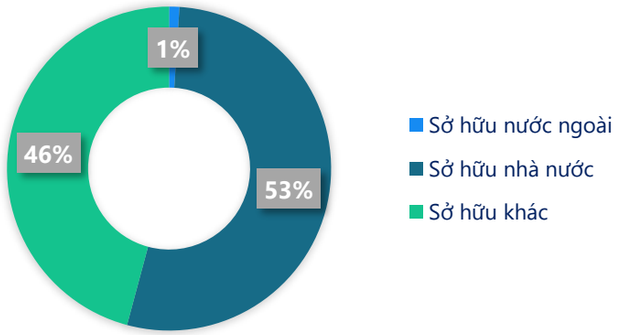
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

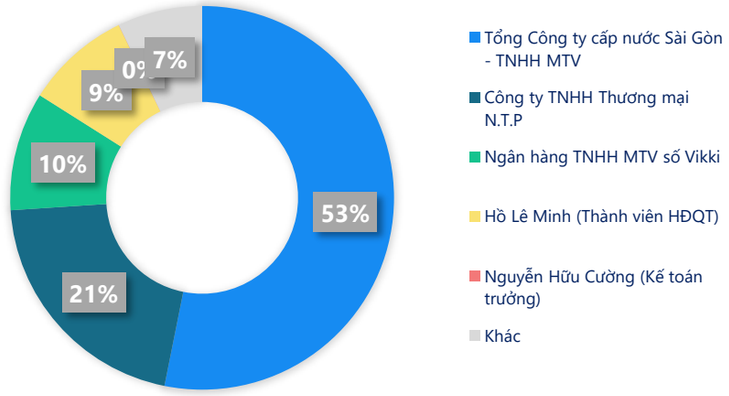
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



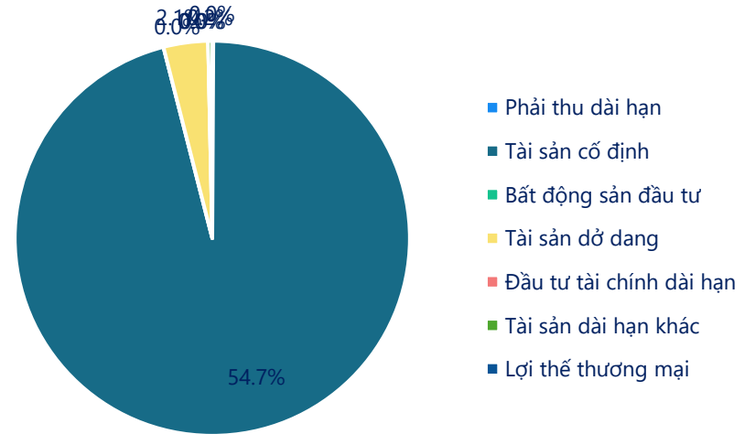
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

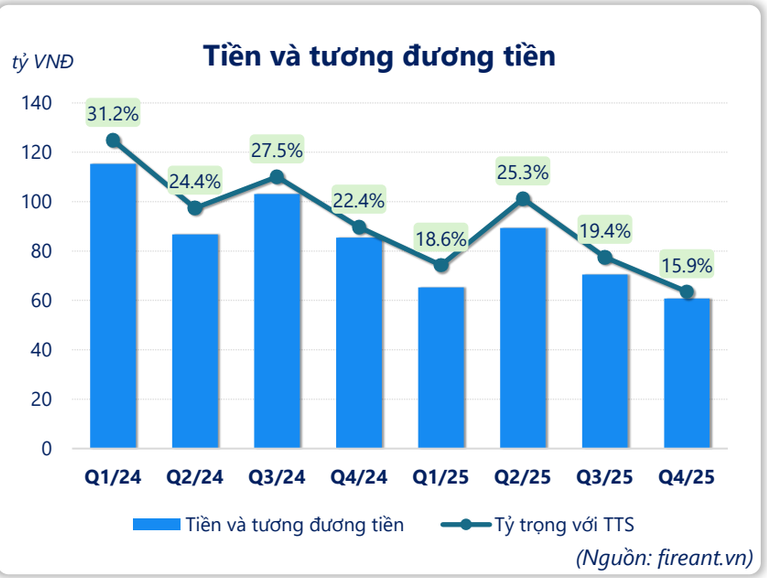


Q4/25

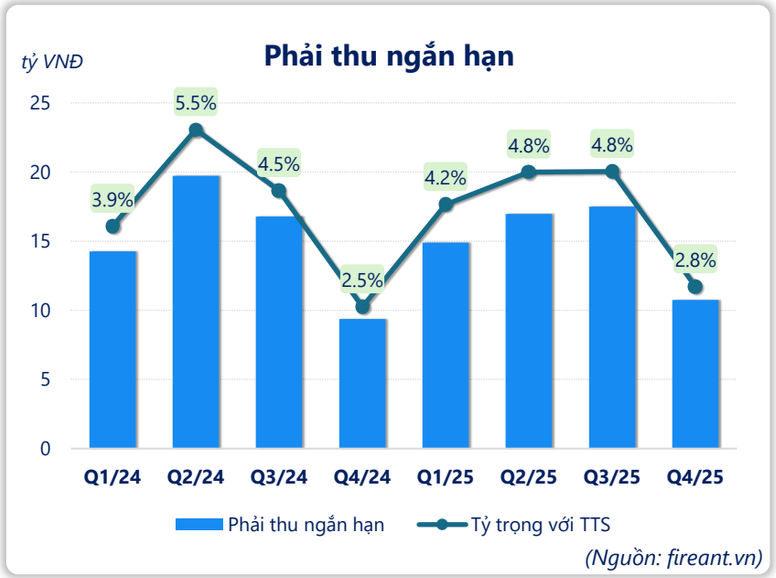
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

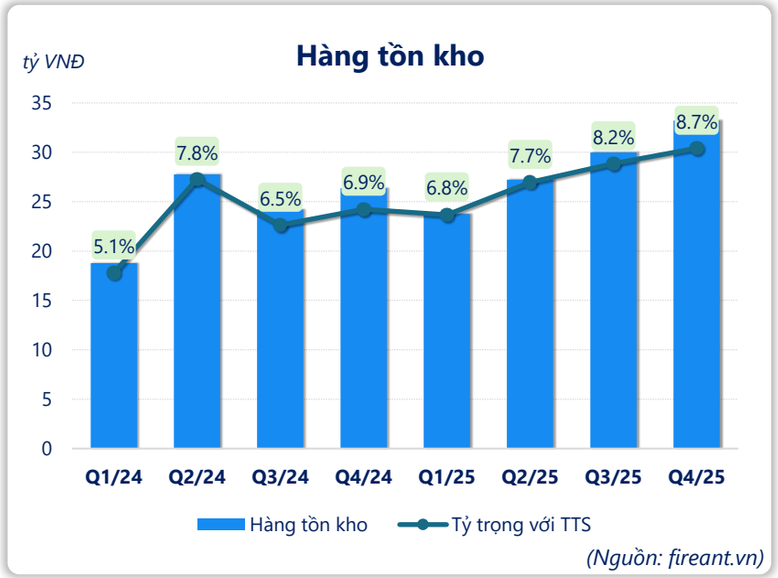
CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)



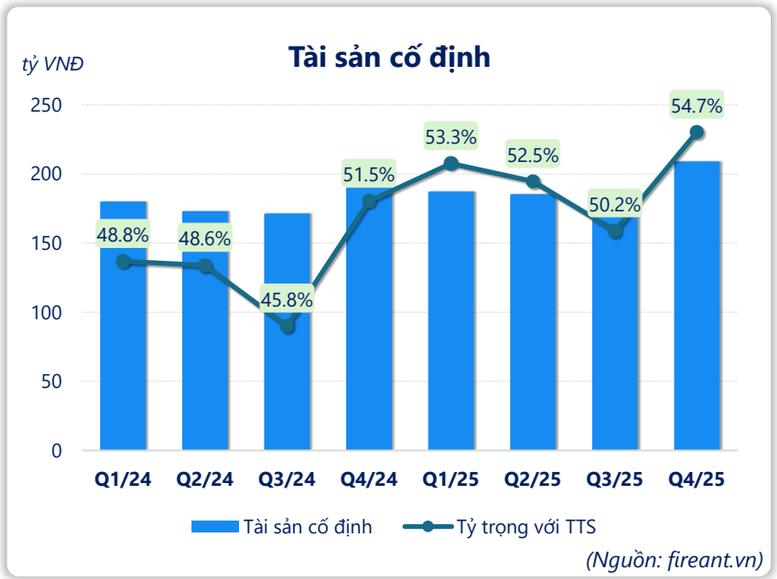
(Nguồn: fireant.vn)



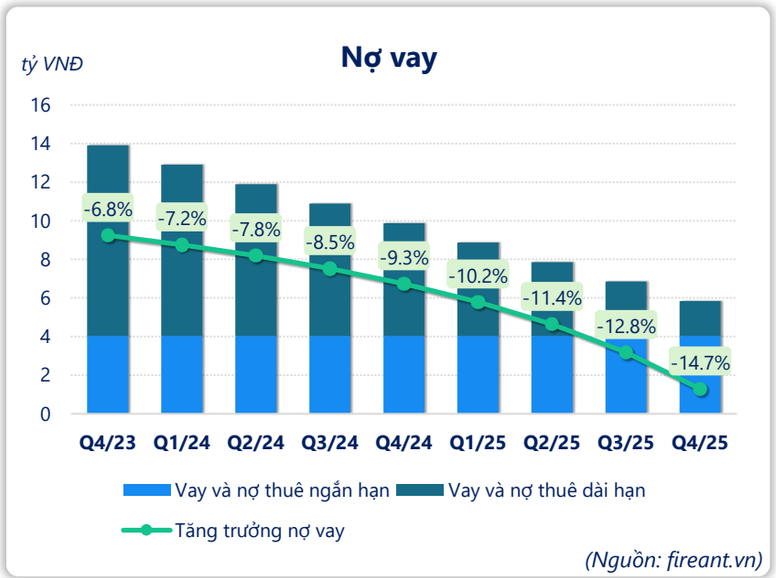
(Nguồn: fireant.vn)



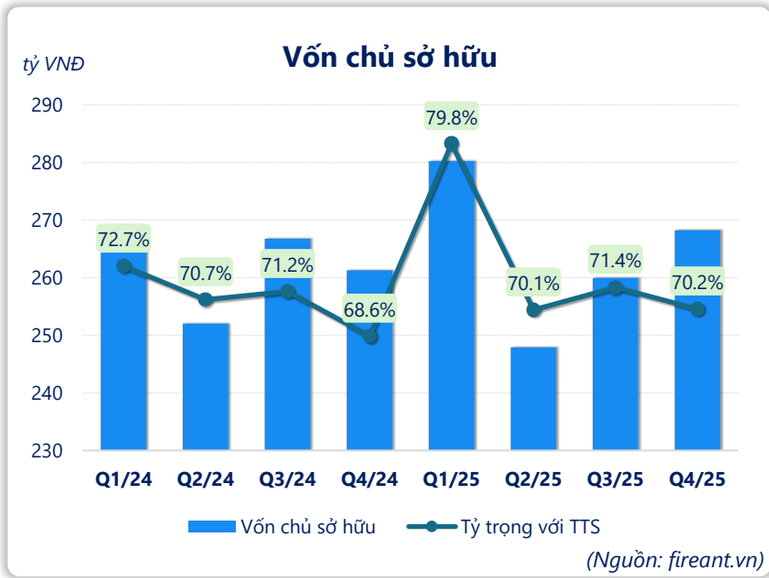
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

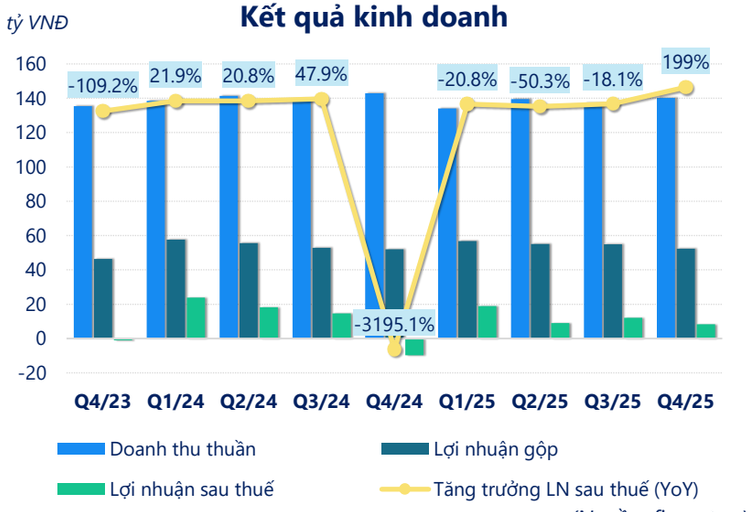


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

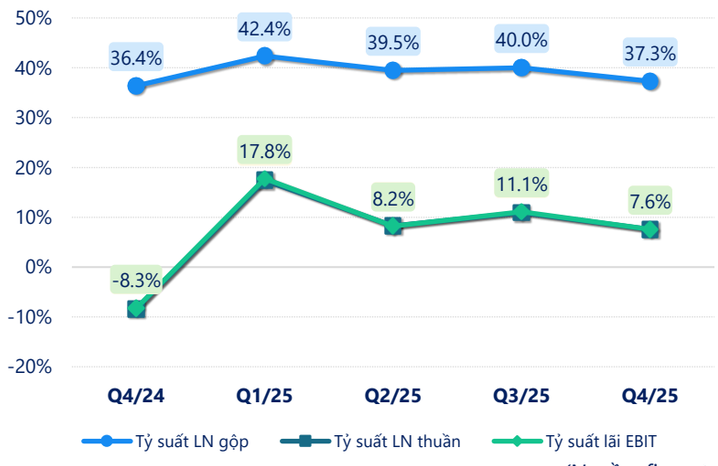
CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

Kết quả kinh doanh



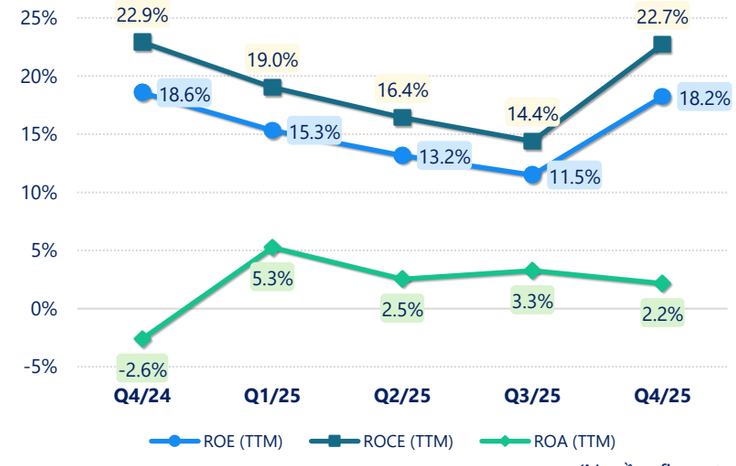
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



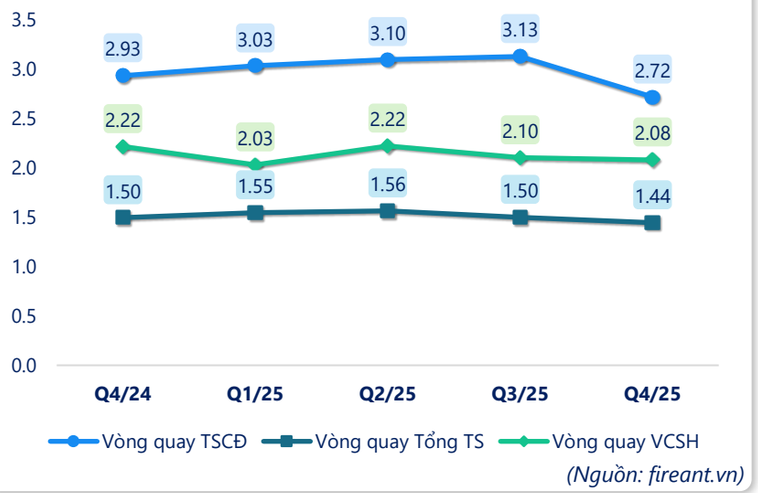
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



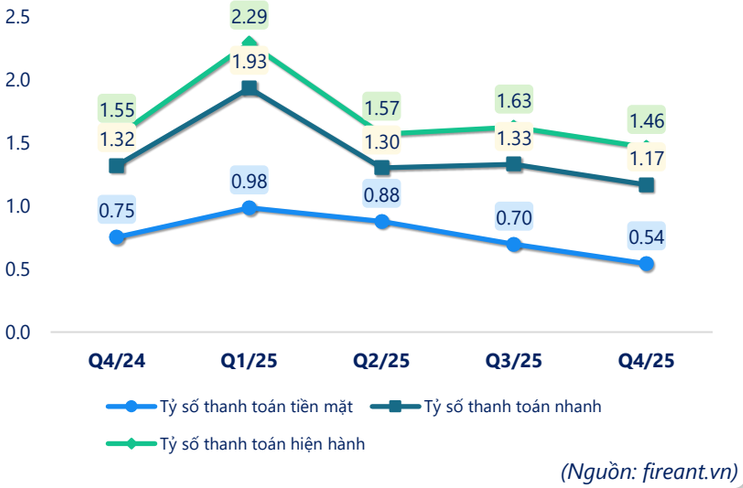
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



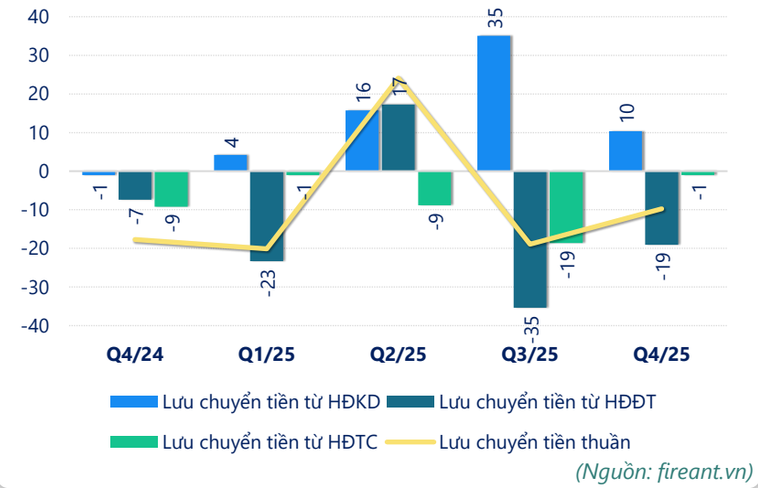
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**382**	**381**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	164	178	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	60.7	85.4	-28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.1	46.1	10.8%
Phải thu ngắn hạn	10.7	9.21	16.6%
Hàng tồn kho	33.2	25.1	32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.31	12.3	-32.5%
Tài sản dài hạn	**218**	**203**	**7.6%**
Phải thu dài hạn	0.18	0.37	-50.9%
Tài sản cố định	209	196	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.94	5.58	42.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**0.23**	**225%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	119	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**112**	**114**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	66.5	-22.7%
Nợ dài hạn	1.81	5.84	-69.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	5.84	-69.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**268**	**261**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**268**	**261**	**2.6%**
Vốn điều lệ	93.6	93.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	143	134	140	137	140
Giá vốn hàng bán	90.9	77.3	84.5	82.3	87.8
Lợi nhuận gộp	52.0	56.8	55.1	54.9	52.3
Doanh thu HĐTC	1.03	0.13	0.84	0.22	0.99
Chi phí TC	0.19	0.13	0.15	0.12	0.11
Chi phí lãi vay	0.19	0.13	0.15	0.12	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.6	17.3	27.4	25.0	26.0
Chi phí QLDN	22.1	16.2	16.7	15.0	16.6
LN thuần từ HĐKD	-12.0	23.3	11.6	15.0	10.6
Lợi nhuận khác	-0.05	0.37	-0.29	0.08	-0.11
LN trước thuế	-12.0	23.7	11.3	15.1	10.5
Lợi nhuận sau thuế	-9.77	18.9	9.04	12.1	8.26
LNST của CĐ cty mẹ	-9.77	18.9	9.04	12.1	8.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.05	4.18	15.7	35.1	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.43	-23.3	17.2	-35.3	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.20	-1.01	-8.85	-18.6	-1.04
Tiền đầu kỳ	103	85.4	65.3	89.4	70.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.7**	**-20.1**	**24.1**	**-18.9**	**-9.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.4	65.3	89.4	70.5	60.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic